Chi tiết mã HS 6904.90.00

Mã HS	6904.90.00
Mô tả hàng hóa	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ / - Loại khác
Đơn vị	kg/m2
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:00:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/69049000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	52.5	52,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10317
Thuế NK ưu đãi (MFN)	35	35%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10317
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10317
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4,3	4,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	24.5	24,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	35	35%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E9804
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9755
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9755
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9755
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9755
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9755
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9755
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9807
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9807
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9807

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9807
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9807
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9807
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9808
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9808
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9808
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9808
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9808
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9808
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9809
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9761
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F9767
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G9767
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H9767
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I9767
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J9767
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K9767
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9792
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9792
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9792
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9792
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9792
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9792
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9839
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9839
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9839

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9839
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9839
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9839
VN-EAEU	2022	2022	9,5	EAV!D9818
VN-EAEU	2023	2023	6,4	EAV!E9818
VN-EAEU	2024	2024	3,2	EAV!F9818
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9818
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9818
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9818
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9830
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9830
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9830
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9830
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9830
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9830
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D9841
EVFTA	2023	2023	17,5	EV-NK!E9841
EVFTA	2024	2024	13,1	EV-NK!F9841
EVFTA	2025	2025	8,7	EV-NK!G9841
EVFTA	2026	2026	4,3	EV-NK!H9841
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9841
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D9840
UKVFTA	2023	2023	17,5	UKV!E9840
UKVFTA	2024	2024	13,1	UKV!F9840
UKVFTA	2025	2025	8,7	UKV!G9840
UKVFTA	2026	2026	4,3	UKV!H9840

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9840
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9787
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9787
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9787
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9787
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9787
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9787
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9787
RCEP A	2022	2022	35	RCEPT-A!D9824
RCEP A	2023	2023	35	RCEPT-A!E9824
RCEP A	2024	2024	35	RCEPT-A!F9824
RCEP A	2025	2025	35	RCEPT-A!G9824
RCEP A	2026	2026	35	RCEPT-A!H9824
RCEP A	2027	2027	35	RCEPT-A!I9824
RCEP B	2022	2022	35	B!D9824
RCEP B	2023	2023	35	B!E9824
RCEP B	2024	2024	35	B!F9824
RCEP B	2025	2025	35	B!G9824
RCEP B	2026	2026	35	B!H9824
RCEP B	2027	2027	35	B!I9824
RCEP C	2022	2022	35	C!D9824
RCEP C	2023	2023	35	C!E9824
RCEP C	2024	2024	35	C!F9824
RCEP C	2025	2025	35	C!G9824
RCEP C	2026	2026	35	C!H9824
RCEP C	2027	2027	35	C!I9824

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	35	D!D9823
RCEP D	2023	2023	35	D!E9823
RCEP D	2024	2024	35	D!F9823
RCEP D	2025	2025	35	D!G9823
RCEP D	2026	2026	35	D!H9823
RCEP D	2027	2027	35	D!I9823
RCEP E	2022	2022	35	E!D9827
RCEP E	2023	2023	35	E!E9827
RCEP E	2024	2024	35	E!F9827
RCEP E	2025	2025	35	E!G9827
RCEP E	2026	2026	35	E!H9827
RCEP E	2027	2027	35	E!I9827
RCEP F	2022	2022	35	F!D9824
RCEP F	2023	2023	35	F!E9824
RCEP F	2024	2024	35	F!F9824
RCEP F	2025	2025	35	F!G9824
RCEP F	2026	2026	35	F!H9824
RCEP F	2027	2027	35	F!I9824
VIFTA	2024	2024	31.5	VI!F9086
VIFTA	2025	2025	28	VI!G9086
VIFTA	2026	2026	24.5	VI!H9086
VIFTA	2027	2027	21	VI!I9086

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 35%, RCEP (Phụ lục B) 35%, RCEP (Phụ lục C) 35%, RCEP (Phụ lục D) 35%, RCEP (Phụ lục E) 35%, RCEP (Phụ lục F) 35%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (35%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 35%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6904.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 35% của mã 6904.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10317), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.